UBND TỈNH QUẢNG NGÃI **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 10473/STC-QLN V/v phối hợp rà soát nguồn vốn, kinh phí thường xuyên thực hiện 03 chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương)	*Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 11 năm 2026*

Kính gửi:
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Dân tộc và Tôn giáo; Nội vụ; Giáo dục và Đào tạo; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế; Xây dựng; Công thương;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình: Giao thông tỉnh; Dân dụng và Công nghiệp tỉnh;
- Trường Cao đẳng Kon Tum;
- Ban Quản lý Vườn quốc gia Chư Mom Ray;
- Các Công ty: TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông; TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy;
- UBND các xã, phường, đặc khu Lý Sơn.

Thực hiện Thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Tâm tại cuộc họp Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi tại Thông báo số 1130/TB-UBND ngày 26/10/2026; trong đó, tại điểm d khoản 1 Mục II nêu rõ: *"d) Giao Sở Tài chính nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh xem xét phương án điều chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương không còn nội dung, nhiệm vụ chi sang Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện tín dụng chính sách theo quyđịnh."*

Để có cơ sở tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét phương án điều chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương không còn nội dung, nhiệm vụ chi sang Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện tín dụng chính sách theo quy định và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Tâm tại điểm d khoản 1 Mục II Thông báo số 1130/TB-UBND ngày 26/10/2026, Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương khẩn trương phối hợp triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Các cơ quan, đơn vị và địa phương rà soát toàn bộ số vốn, kinh phí chi thường xuyên năm 2025 nguồn ngân sách địa phương[1] (bao gồm kế hoạch vốn đầu tư công, kinh phí chi thường xuyên năm 2025 về trước) của 03 chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 được kéo dài sang năm 2026 không còn còn nội dung, nhiệm vụ chi, lập thủ tục nộp trả về ngân sách tỉnh, tổng hợp báo cáo (kèm chứng từ nộp trả) gửi về 02 cơ quan chủ trì quản lý các chương trình MTQG[2] (đồng gửi Sở Tài chính) **chậm nhất trong ngày 10/11/2026** để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tại Kỳ họp thường lệ cuối năm 2026.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Dân tộc và Tôn giáo với vai trò là cơ quan chủ trì quản lý các chương trình MTQG: Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị và địa phương, tổng hợp số vốn đầu tư, kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị, địa phương không còn nhu cầu sử dụng, đã nộp trả về ngân sách tỉnh gửi về Sở Tài chính **chậm nhất trong ngày 11/11/2026**.

Vì thời hạn rất gấp! Sở Tài chính kính đề nghị các cơ quan, đơn vị và địa phương quan tâm, khẩn trương phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GĐ, PGĐ Sở (Đ/c Tùng);
- Phòng QLNS (p/h);
- Lưu: VT, QLN(Vulinh).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phan Văn Tùng

[1] Lưu ý: Không tổng hợp đề xuất đối số vốn, kinh phí nguồn ngân sách trung ương.

[2] Sở Dân tộc và Tôn giáo đối với Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

PHỤ LỤC I

THỐNG KÊ DANH MỤC SẢN PHẨM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH*(Kèm theo công văn số /SKHCN-QLKH ngày tháng 11 năm 2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)*

STT	Tên sản phẩm KHCN, ĐMST	Nguồn gốc hình thành sản phẩm	Giai đoạn phát triển của sản phẩm	Mô tả sản phẩm	Tình trạng đăng ký bảo hộ quyền SHTT (nếu có)	Tên tổ chức chủ trì/ sở hữu	Loại hình tổ chức chủ trì	Ghi chú

PHỤ LỤC II

BẢNG ĐỀ XUẤT DANH MỤC SẢN PHẨM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CÓ KHẢ NĂNG THƯƠNG MẠI HÓA, TỔ CHỨC THÀNH CHUỖI GIÁ TRỊ VÙNG, LIÊN VÙNG, PHÁT TRIỂN THÀNH SẢN PHẨM QUỐC GIA

(Kèm theo công văn số /SKHCN-QLKH ngày tháng 11 năm 2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên sản phẩm KHCN, ĐMST	Kết quả đánh giá (Xếp loại/ số điểm)	Ghi chú
			Thứ tự sản phẩm tại Phụ lục I

Ghi chú: Việc đưa sản phẩm vào danh mục đề xuất không thay thế hồ sơ, trình tự xét chọn, thẩm

CƠ QUAN/ ĐƠN VỊ CUNG CẤP THÔNG TIN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	……, ngày tháng 11 năm 2026

PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN

SẢN PHẨM KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm: .....

2. Lĩnh vực sản phẩm:

☐ Nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp công nghệ cao

☐ Công nghệ sinh học, dược phẩm, y tế

☐ Công nghệ số, AI, bán dẫn, điện tử

☐ Công nghiệp chế biến, chế tạo, vật liệu mới

☐ Năng lượng, môi trường, kinh tế tuần hoàn

☐Tiểu thủ công nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ

☐ Lĩnh vực khác: .....

3. Nguồn gốc hình thành sản phẩm:

☐ Kết quả nhiệm vụ KHCN, ĐMST sử dụng ngân sách nhà nước

☐ Kết quả nghiên cứu của viện, trường (không sử dụng ngân sách nhà nước)

☐ Kết quả tự nghiên cứu, phát triển của doanh nghiệp

☐ Sản phẩm đặc thù, chủ lực của được ứng dụng công nghệ để nâng cao giá trị

☐Sản phẩm được phát triển từ hoạt động tiếp nhận, chuyển giao, làm chủ và đổi mới công nghệ

☐ Khác: .....

4. Tổ chức/cá nhân sở hữu hoặc phát triển sản phẩm:

- Tên tổ chức/cá nhân: .....
- Địa chỉ: .....

- Người đại diện/đầu mối liên hệ: .....
- Điện thoại/email: .....

5. Mô tả sản phẩm và giá trị nổi bật (không quá 300 từ):

- Công dụng, tính năng, đặc tính kỹ thuật chủ yếu.
- Công nghệ cốt lõi được sử dụng.
- Ưu điểm so với sản phẩm cùng loại.
- Vấn đề thực tiễn hoặc nhu cầu thị trường mà sản phẩm giải quyết.
- Tiềm năng khai thác thương mại sản phẩm.
- Dự kiến giá trị gia tăng:……

.....

II. TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHỆ VÀ KHẢ NĂNG HOÀN THIỆN SẢN PHẨM

6. Mức độ sẵn sàng công nghệ (TRL) tự đánh giá:

Hướng dẫn: Đánh giá TRL đối với công nghệ cốt lõi của sản phẩm; nêu căn cứ kiểm chứng, thử nghiệm, trình diễn hoặc vận hành thực tế và tài liệu minh chứng tương ứng.

Mức TRL	Nội dung tham chiếu	Mức độ
TRL 9	Công nghệ đã được vận hành thành công trong điều kiện thực tế	☐
TRL 8	Hệ thống công nghệ đã hoàn chỉnh, được kiểm tra và xác nhận đáp ứng yêu cầu vận hành	☐
TRL 7	Mẫu hệ thống đã được trình diễn trong môi trường vận hành	☐
TRL 6	Mô hình hoặc mẫu thử đã được trình diễn trong môi trường liên quan	☐
TRL 5	Công nghệ đã được kiểm chứng trong môi trường liên quan	☐
TRL 4	Công nghệ đã được kiểm chứng trong phòng thí nghiệm	☐
TRL 3	Đã có kết quả thực nghiệm chứng minh ý tưởng công nghệ	☐
TRL 2	Đã hình thành ý tưởng hoặc phương án ứng dụng công nghệ	☐

TRL 1	Mới ghi nhận các nguyên lý cơ bản, chưa có kết quả chứng minh ứng dụng	☐
	Chưa xác định (đề nghị cung cấp bằng chứng để đánh giá)	☐

7. Tình trạng phát triển sản phẩm:

☐ Đang nghiên cứu

☐ Đã có sản phẩm mẫu

☐ Đã sản xuất thử nghiệm

☐ Đã sản xuất thương mại

☐ Đã mở rộng quy mô sản xuất

☐ Đã xuất khẩu

8. Quyền sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn chất lượng:

- Đối tượng được bảo hộ quyền SHTT:

- Sáng chế/giải pháp hữu ích/kiểu dáng công nghiệp: .....
- Nhãn hiệu/chỉ dẫn địa lý/quyền đối với giống cây trồng: .....
- Quyền tác giả ☐
- Số đơn/Số văn bằng bảo hộ/căn cứ chứng minh quyền tác giả:……
- Tình trạng sở hữu, quyền sử dụng, quyền chuyển giao công nghệ: .....

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn, chứng nhận chất lượng đã đáp ứng: .....

- Mức độ tiếp nhận, làm chủ công nghệ: khả năng vận hành độc lập, bảo trì, sửa chữa, điều chỉnh, cải tiến và tiếp tục phát triển công nghệ (nếu có):……..

- Các điều kiện, chứng nhận còn thiếu để thương mại hóa: .....

9. Các nội dung cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ:

☐ Nghiên cứu công nghệ lõi

☐ Hoàn thiện nguyên mẫu, quy trình công nghệ

☐ Thử nghiệm, kiểm định, chứng nhận

☐ Nâng cấp thiết bị, dây chuyền sản xuất

☐ Nâng cao chất lượng, giảm giá thành

☐ Phát triển sản phẩm mới, chế biến sâu

☐ Khác: .....

Dự kiến thời gian và kinh phí hoàn thiện: .....

III. KHẢ NĂNG THƯƠNG MẠI HÓA VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG

10. Tình trạng thương mại hóa:

☐ Chưa thương mại hóa
☐ Đã có khách hàng thử nghiệm
☐ Đã có hợp đồng mua bán hoặc chuyển giao công nghệ
☐ Đã bán sản phẩm trên thị trường trong nước
☐ Đã xuất khẩu

11. Kết quả thương mại hóa (nếu có):

- Sản lượng năm gần nhất: ..... (đơn vị: .....)
- Doanh thu năm 2025: ..... triệu đồng
- Số khách hàng/đơn vị sử dụng: .....
- Giá bán bình quân: ..... đồng/đơn vị sản phẩm
- Thị trường tiêu thụ chính: .....
- Hợp đồng/đơn hàng đã ký hoặc dự kiến: .....

12. Đánh giá tiềm năng thị trường:

- Khách hàng, thị trường mục tiêu: .....
- Quy mô nhu cầu thị trường dự kiến: .....
- Sản phẩm cạnh tranh chính: .....
- Lợi thế cạnh tranh về công nghệ, chất lượng, giá thành: .....
- Khả năng thay thế nhập khẩu hoặc xuất khẩu: .....
- Khó khăn, rào cản khi tiếp cận thị trường: .....
- Căn cứ xác định các mục tiêu, dự báo 03–05 năm: .....

13. Dự kiến phát triển trong 03–05 năm tới:

- Sản lượng mục tiêu: .....
- Doanh thu mục tiêu: .....

- Thị trường dự kiến mở rộng: .....

IV. KHẢ NĂNG HÌNH THÀNH CHUỖI GIÁ TRỊ VÙNG, LIÊN VÙNG

14. Các công đoạn chính của phát triển sản phẩm và chuỗi giá trị:

Công đoạn	Địa phương/ tổ chức tham gia	Năng lực hiện có	Nhu cầu bổ sung
Nghiên cứu, phát triển công nghệ			
Cung cấp nguyên liệu, vật tư, linh kiện			
Sản xuất, chế biến			
Kiểm nghiệm, tiêu chuẩn, chất lượng			
Logistics, phân phối, tiêu thụ			
Xuất khẩu, phát triển thị trường			

15. Phạm vi liên kết hiện tại:

☐ Trong một địa phương

☐ Giữa các địa phương trong cùng vùng

☐ Liên kết giữa các vùng

☐ Có liên kết quốc tế

☐ Chưa xác định

16. Các địa phương có thể tham gia chuỗi giá trị:

- Địa phương cung cấp nguyên liệu: .....
- Địa phương có năng lực nghiên cứu, công nghệ: .....
- Địa phương có năng lực sản xuất, chế biến: .....
- Địa phương có doanh nghiệp phân phối, xuất khẩu: .....
- Địa phương khác có tiềm năng tham gia: .....

17. Khả năng mở rộng chuỗi giá trị:

- Quy mô sản xuất hiện tại và khả năng mở rộng: .....
- Số doanh nghiệp, hợp tác xã có thể tham gia: .....

- Hạ tầng dùng chung cần phát triển: .....
- Xác định rõ: ☐ Doanh nghiệp đã tham gia thực tế ☐ Doanh nghiệp dự kiến dẫn dắt (chưa có cam kết chính thức).
- Các điểm nghẽn về công nghệ, nguyên liệu, tiêu chuẩn, logistics, thị trường: .....
- Đơn vị có khả năng điều phối chuỗi giá trị: .....

V. DOANH NGHIỆP ĐỒNG HÀNH, DẪN DẮT CHUỖI GIÁ TRỊ

18. Doanh nghiệp đã tham gia hoặc có khả năng dẫn dắt:

- Tên doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ, đầu mối liên hệ: .....
- Lĩnh vực hoạt động chính: .....
- Vai trò dự kiến: ☐ Đầu tư R&D ☐ Hoàn thiện công nghệ ☐ Sản xuất ☐ Chế biến ☐ Phân phối ☐ Xuất khẩu ☐ Điều phối chuỗi

19. Năng lực doanh nghiệp (nếu có):

- Doanh thu năm gần nhất: ..... triệu đồng
- Vốn chủ sở hữu hoặc năng lực huy động vốn: .....
- Năng lực sản xuất hiện tại: .....
- Nhân lực kỹ thuật, R&D: ..... người
- Hạ tầng, thiết bị, công nghệ hiện có: .....
- Thị trường, hệ thống phân phối, khách hàng: .....
- Kinh nghiệm liên kết với viện nghiên cứu, trường đại học: .....

20. Mức độ tham gia của doanh nghiệp:

☐ Đã tham gia nghiên cứu, phát triển sản phẩm
☐ Đã ký hợp đồng hợp tác nghiên cứu/chuyển giao
☐ Đã có hợp đồng bao tiêu, phân phối
☐ Có dự kiến đầu tư, đồng hành
☐ Chưa xác định là doanh nghiệp dẫn dắt

21. Nguồn lực doanh nghiệp dự kiến tham gia:

- Vốn đầu tư dự kiến: ..... triệu đồng
- Nhân lực R&D, kỹ thuật: ..... người
- Thiết bị, nhà xưởng, hạ tầng: .....
- Khả năng tiếp nhận, làm chủ công nghệ: .....
- Có kế hoạch sản xuất, tiêu thụ hoặc xuất khẩu: .....
- Tài liệu chứng minh năng lực, cam kết (nếu có): .....
- Mức độ xác thực thông tin:

  ☐ Có hợp đồng/văn bản cam kết
  ☐ Có tài liệu chứng minh năng lực
  ☐ Mới là đề xuất của địa phương.

VI. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN THÀNH SẢN PHẨM QUỐC GIA

22. Đánh giá tiềm năng phát triển:

☐ Sản phẩm đặc trưng của địa phương
☐ Có khả năng phát triển thành sản phẩm chủ lực cấp vùng
☐ Có tiềm năng phát triển thành sản phẩm quốc gia
☐ Có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế

23. Căn cứ đề xuất phát triển thành sản phẩm quốc gia:

- Quy mô thị trường trong nước, quốc tế và khả năng mở rộng.
- Lợi thế cạnh tranh của Việt Nam về công nghệ, nguyên liệu, nguồn nhân lực hoặc thị trường.
- Khả năng tạo giá trị gia tăng, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu và giải quyết việc làm.
- Khả năng hình thành chuỗi giá trị có sự tham gia của nhiều địa phương.
- Năng lực doanh nghiệp chủ trì thực hiện, dẫn dắt, đầu tư và thương mại hóa.
- Khả năng làm chủ công nghệ, phát triển sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam.

24. Mục tiêu phát triển đến năm 2030:

- Quy mô sản xuất: .....
- Doanh thu: ..... tỷ đồng/năm
- Kim ngạch xuất khẩu (nếu có): ..... triệu USD/năm
- Số doanh nghiệp tham gia chuỗi: .....
- Số địa phương tham gia chuỗi: .....
- Công nghệ cần làm chủ: .....
- Sản phẩm, tiêu chuẩn hoặc chứng nhận cần đạt: .....
- Dự kiến giá trị gia tăng: .....

VII. NHU CẦU HỖ TRỢ VÀ ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ KH&CN

25. Các nội dung đề nghị Bộ KH&CN hỗ trợ (đánh dấu tối đa 05 nội dung ưu tiên):

☐ Nghiên cứu, hoàn thiện và làm chủ công nghệ
☐ Hỗ trợ thử nghiệm, kiểm định, chứng nhận chất lượng
☐Hỗ trợ đăng ký bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ
☐ Kết nối viện nghiên cứu, trường đại học, chuyên gia
☐ Kết nối doanh nghiệp đầu tư, tiếp nhận và thương mại hóa công nghệ
☐ Hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị vùng, liên vùng
☐ Hỗ trợ phát triển thị trường, chuyển giao và thương mại hóa
☐ Xem xét tham gia chương trình KH&CN cấp quốc gia phù hợp (đặt hàng, tài trợ)
☐ Hỗ trợ cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn
☐ Hỗ trợ hợp tác quốc tế
☐Tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ đổi mới công nghệ;
☐Hỗ trợ lãi suất vay thông qua Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia;
☐Phiếu hỗ trợ (voucher) thông qua Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia
☐ Nội dung khác: .....

26. Đề xuất nhiệm vụ cụ thể (nếu có):

(Lưu ý: Việc kê khai nhu cầu không đồng nghĩa với việc được phê duyệt hỗ trợ ngân sách nhà nước; việc xem xét hỗ trợ phải đáp ứng quy định pháp luật và điều kiện của chương trình, nhiệm vụ phù hợp.)

- Tên nhiệm vụ: .....
- Mục tiêu: .....
- Nội dung chính: .....
- Sản phẩm đầu ra dự kiến: .....
- Doanh nghiệp chủ trì: .....
- Viện, trường tham gia, tiếp nhận: .....
- Thời gian thực hiện: .....
- Tổng kinh phí dự kiến: ..... triệu đồng
- Nguồn lực doanh nghiệp và nguồn lực khác: ..... triệu đồng
- Kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: ..... triệu đồng
- Kết quả kinh tế - xã hội dự kiến: .....
- Kinh phí ngân sách nhà nước, kinh phí của các Quỹ đã hoặc đang hỗ trợ cho sản phẩm (tên chương trình, nhiệm vụ, số tiền): .....

VIII. ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

27. Địa phương tự đánh giá mức độ ưu tiên:

☐ Ưu tiên đặc biệt
☐ Ưu tiên cao
☐ Ưu tiên trung bình
☐ Chưa đủ điều kiện ưu tiên

28. Lý do chính đề xuất lựa chọn sản phẩm:

1. .....
2. .....
3. .....

29. Những khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ:

.....

30. Kiến nghị cụ thể đối với Bộ KH&CN và các cơ quan liên quan:

.....

31. Tài liệu minh chứng gửi kèm (nếu có): Thuyết minh sản phẩm; báo cáo nghiên cứu, thử nghiệm; Tờ khai/văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ/căn cứ chứng minh quyền tác giả; chứng nhận tiêu chuẩn, chất lượng; hợp đồng chuyển giao, đơn hàng; tài liệu chứng minh năng lực và cam kết của doanh nghiệp; phương án phát triển chuỗi giá trị./.

CƠ QUAN/ ĐƠN VỊ CUNG CẤP THÔNG TIN